

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM DƯƠNG
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/DS-ST
Ngày 16 - 5 - 2024
“V/v Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM DƯƠNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Kim Duyên
- Bà Hoàng Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bùi Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Địa chỉ: Số 198, đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện pháp luật: Ông Lê Văn T, sinh năm 1970 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T: Bà Lê Thị H, sinh năm 1980 - Chức vụ: Phó Giám đốc Khối Xử lý nợ - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, theo văn bản uỷ quyền số 469/2023/UQ-SeAbank ngày 18/7/2023 (vắng mặt).

Người được uỷ quyền lại của bà H: Ông Trần Minh N - Chức vụ: Chuyên viên Xử lý nợ - Khối Xử lý nợ - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, theo văn bản uỷ quyền số 12833/2023/UQ-SeAbank ngày 23/8/2023 (có mặt).

Đều có địa chỉ nơi làm việc: Số 198, đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: + Anh Nguyễn Sơn T1, sinh năm 1991 (có mặt).

+ Chị Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1993 (có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 8 năm 2023 và những lời khai tiếp theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Minh N trình bày:

+ Ngày 29/8/2022, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Ngân hàng TMCP Đ) - Chi nhánh Vĩnh Phúc và anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 ký Hợp đồng cho vay theo hạn mức số REF2221300254/HDTD/VPA-NST, theo đó anh T1, chị T2 vay Ngân hàng số tiền 1.500.000.000đồng; tại Khế ước nhận nợ mã REF: REF2221300254/Lần 02 ngày 08/02/2023, thể hiện anh T1, chị T2 đã nhận số tiền vay của Ngân hàng là 1.500.000.000đồng; mục đích vay để bổ sung vốn sản xuất và kinh doanh buôn bán đồ gỗ nội thất các loại; thời hạn vay từ ngày 08/02/2023 đến hết ngày 07/8/2023; lãi suất tại thời điểm giải ngân 14%/năm; lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong suốt thời hạn cho vay; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên dư nợ lãi chậm trả; phương thức giải ngân là chuyển khoản theo đề nghị của khách hàng; thời hạn trả nợ lãi vào ngày 15 hàng tháng; thời hạn trả nợ gốc vào cuối kỳ ngày 07/8/2023; ngày trả nợ đầu tiên là ngày 15/3/2023, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 07/8/2023.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh T1, chị T2 đã không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong Hợp đồng cho vay theo hạn mức, Khế ước nhận nợ.

Đến kỳ trả nợ, anh T1, chị T2 đã trả được số nợ tiền gốc 00đồng và số tiền lãi trong hạn 77.293đồng, tiền lãi quá hạn 00đồng.

Từ ngày 15/3/2023, anh T1, chị T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ không trả đủ số tiền lãi cho Ngân hàng ở kỳ trả lãi đầu tiên nên Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 16/5/2024, anh T1, chị T2 còn nợ số tiền 1.856.964.882đồng, trong đó số tiền nợ gốc 1.500.000.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 103.484.350đồng, nợ tiền lãi quá hạn 253.480.532đồng.

+ Ngày 20/7/2022, anh T1 có ký với Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Vĩnh Phúc xác nhận thông tin đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn kiêm đơn đăng ký thông tin khách hàng kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán cá nhân và dịch vụ Ngân hàng để mở 01 thẻ tín dụng với hạn mức 100.000.000đồng. Căn cứ vào văn bản trên, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 100.000.000đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, anh T1 đã thực hiện nhiều giao dịch và đã sử dụng hết số tiền 100.000.000đồng. Sau khi sử dụng hết hạn mức tín dụng, anh T1 không thanh toán cho Ngân hàng bất cứ khoản tiền nào để trả nợ cho thẻ tín dụng. Thẻ tín dụng của anh T1 bắt đầu phát sinh lãi quá hạn từ ngày 25/4/2023 cho đến nay.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng anh T1 vẫn không có thiện chí trả nợ. Do anh T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định chung về việc sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, ngày 25/7/2023 Ngân hàng đã chấm dứt

quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Lãi suất quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc 100.000.000đồng áp dụng theo mức lãi suất quá hạn là 51%/năm. Tiền lãi quá hạn kể từ ngày 25/4/2023 đến 16/5/2024 là 55.908.208đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, anh T1 và chị T2 đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, theo đó anh T1 và chị T2 đã thế chấp các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với thửa đất số 649, tờ bản đồ số 06, diện tích 100m² đất ở; địa chỉ thửa đất: Khu G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ035970, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00353 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 23/01/2019, đứng tên người sử dụng anh Nguyễn Sơn T1 và chị Nguyễn Thị Kim T2, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số REF2221300254/HDTTC/VPA-NST/1 ngày 26/8/2022 và Văn bản cam kết ngày 26/8/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Vĩnh Phúc với anh Nguyễn Sơn T1 và chị Nguyễn Thị Kim T2. Hợp đồng thế chấp này được công chứng số 3222, quyển số 04/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 26/8/2022 tại Văn phòng C, tỉnh Vĩnh Phúc, đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 26/8/2022.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Sơn T1 và chị Nguyễn Thị Kim T2 phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 16/5/2024 là 2.012.873.090đồng (nợ gốc 1.600.000.000đồng, nợ lãi trong hạn 103.484.350đồng, nợ lãi quá hạn 309.388.740đồng) và toàn bộ tiền lãi phát sinh theo lãi suất quy định tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức, Khế ước nhận nợ, Thẻ tín dụng đã ký kết với Ngân hàng kể từ ngày 17/5/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Kể từ ngày 17/5/2024, anh T1, chị T2 phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh trên nợ gốc với lãi suất quá hạn đã được thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay theo hạn mức, Khế ước nhận nợ và Văn bản xác nhận thông tin đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn kiêm đơn đăng ký thông tin khách hàng kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán cá nhân và dịch vụ Ngân hàng và tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ lãi trong hạn theo mức lãi suất 10%/năm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức, Khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

Nếu anh T1, chị T2 không trả khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp của các khoản vay nói trên để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh T1, chị T2 đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh T1, chị T2 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

- Bị đơn anh Nguyễn Sơn T1 và chị Nguyễn Thị Kim T2 thống nhất trình bày:

Anh, chị xác nhận việc anh, chị có vay Ngân hàng TMCP Đ theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức, Khế ước nhận nợ, Văn bản xác nhận thông tin đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn kiêm đơn đăng ký thông tin khách hàng kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán cá nhân và dịch vụ Ngân hàng và việc vợ chồng anh, chị đã thế chấp các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản và Văn bản cam kết như đại diện Ngân hàng trình bày ở trên là đúng. Anh, chị cũng thừa nhận số tiền vợ chồng anh, chị vay của Ngân hàng, mục đích vay, số tiền lãi trong hạn đã trả và số tiền gốc, tiền lãi còn nợ đúng như đại diện Ngân hàng đã xác định. Anh, chị thừa nhận do anh, chị đã vi phạm không thực hiện đầy đủ và đúng hạn các thỏa thuận như đã ký kết nên Ngân hàng đã khởi kiện đối với anh, chị. Tuy nhiên, việc anh, chị không thực hiện đúng thỏa thuận đã ký kết với Ngân hàng là do vợ chồng anh, chị gặp khó khăn về kinh tế chứ không phải cố tình không thực hiện việc trả nợ.

Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất mà vợ chồng anh, chị đã thế chấp để vay Ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng anh, chị. Nguồn gốc diện tích đất mà vợ chồng anh, chị thế chấp là do vợ chồng anh, chị nhận chuyển nhượng từ người khác. Ngôi nhà trên đất là do vợ chồng anh, chị tạo lập.

Đối với số tiền 1.500.000.000đồng mà Ngân hàng đã giải ngân theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức, Khế ước nhận nợ và 100.000.000đồng trong Thẻ tín dụng, vợ chồng anh, chị sử dụng chung cho gia đình và cho người khác vay nên anh, chị không có ý kiến gì. Anh, chị không có đăng ký kinh doanh.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như Ngân hàng trình bày ở trên về tổng số tiền phải trả, số tiền nợ gốc, số tiền nợ lãi, tiền lãi phát sinh trên nợ gốc, tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ lãi trong hạn và việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp anh, chị không trả được nợ cho Ngân hàng thì anh, chị đồng ý với toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng cụ thể như đại diện Ngân hàng đã yêu cầu. Trong trường hợp anh, chị không trả được nợ cho Ngân hàng thì anh, chị đồng ý để cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản mà anh, chị đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp và Văn bản cam kết mà anh, chị đã ký với Ngân hàng. Tuy nhiên, anh, chị đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện miễn cho anh, chị một phần số tiền lãi phải trả và cho anh, chị trả dần số tiền nợ gốc còn nợ vì hiện nay anh, chị đang gặp khó khăn về kinh tế thật sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 3

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 292, Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 4, Điều 90, Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ, buộc anh T1, chị T2 phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 16/5/2024 là 2.012.873.090đồng, trong đó số tiền nợ gốc 1.600.000.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 103.484.350đồng, nợ tiền lãi quá hạn 309.388.740đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc, tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ lãi trong hạn theo các văn bản đã ký giữa các bên kể từ ngày 17/5/2024 cho đến khi trả hết khoản nợ; Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng phát mại tài sản mà anh T1, chị T2 đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng trong trường hợp anh T1, chị T2 không trả được nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm nhưng không đủ để thanh toán nợ thì anh T1, chị T2 vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp việc xử lý tài sản bảo đảm vượt quá phần nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ phải trả lại cho anh T1, chị T2 phần tài sản vượt quá; về án phí: Anh T1, chị T2 phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn; ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện đối với anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 có địa chỉ nơi cư trú tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và yêu cầu anh T1, chị T2 phải trả số tiền gốc, tiền lãi còn nợ, tiền lãi phát sinh theo các văn bản, hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đ và anh T1, chị T2. Mục đích vay trong các văn bản, hợp đồng tín dụng thể hiện là để anh T1, chị T2 bổ sung vốn sản xuất và kinh doanh buôn bán đồ gỗ nội thất các loại nhưng thực tế anh T1, chị T2 sử dụng chung cho gia đình và cho người khác vay, không có mục đích kinh doanh. Anh T1, chị T2 không có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Do đó, quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng về thẩm quyền.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ đối với anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2, Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa Ngân hàng TMCP Đ và anh T1, chị T2 có thỏa thuận đã ký kết với nhau, cụ thể:

Ngày 29/8/2022, giữa Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Vĩnh Phúc và anh T1, chị T2 có ký Hợp đồng cho vay theo hạn mức số REF2221300254/HDTD/VPA-NST, theo đó anh T1, chị T2 vay Ngân hàng số tiền 1.500.000.000đồng; tại Khế ước nhận nợ mã REF: REF2221300254/Lần 02 ngày 08/02/2023, thể hiện anh T1, chị T2 đã nhận số tiền vay của Ngân hàng là 1.500.000.000đồng. Anh T1, chị T2 không thanh toán số tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng mà các bên đã ký. Tính đến ngày 16/5/2024, anh T1, chị T2 còn nợ Ngân hàng số tiền 1.856.964.882đồng, trong đó số tiền nợ gốc 1.500.000.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 103.484.350đồng, nợ tiền lãi quá hạn 253.480.532đồng.

Ngày 20/7/2022, giữa Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Vĩnh Phúc và anh T1 có ký Văn bản xác nhận thông tin đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn kiêm đơn đăng ký thông tin khách hàng kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán cá nhân và dịch vụ Ngân hàng, theo đó, anh T1 đã mở 01 Thẻ tín dụng với hạn mức 100.000.000đồng và anh T1 đã sử dụng hết số tiền là 100.000.000đồng. Sau khi sử dụng hết hạn mức tín dụng, anh T1 không thanh toán cho Ngân hàng bất cứ khoản tiền nào để trả nợ cho T3 tín dụng. Thẻ tín dụng của anh T1 bắt đầu phát sinh quá hạn từ ngày 25/4/2023 cho đến nay. Lãi suất quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc là 100.000.000đồng áp dụng theo mức lãi suất quá hạn là 51%/năm. Tiền lãi quá hạn kể từ ngày 25/4/2023 đến 16/5/2024 là 55.908.208đồng.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”. Do anh T1, chị T2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện yêu cầu anh T1, chị T2 phải thanh toán tổng số tiền còn nợ của hai khoản nợ trên là 2.012.873.090đồng, trong đó số tiền nợ gốc 1.600.000.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 103.484.350đồng, nợ tiền lãi quá hạn 309.388.740đồng tính đến ngày xét xử ngày 16/5/2024 và toàn bộ tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức, Khế ước nhận nợ, Thẻ tín dụng đã ký kết với Ngân hàng kể từ ngày 17/5/2024; tiền lãi phát sinh trên số tiền lãi trong hạn theo mức lãi suất 10%/năm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 29/8/2022, Khế ước nhận nợ ngày 08/02/2023 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 280, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, cần buộc anh T1, chị T2 trả toàn bộ số tiền nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 16/5/2024 là 2.012.873.090đồng, trong đó số tiền nợ gốc 1.600.000.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 103.484.350đồng, nợ tiền lãi quá hạn 309.388.740đồng. Anh T1, chị T2 phải tiếp tục trả lãi theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức, Khế ước nhận nợ, Thẻ tín dụng đã ký kết với Ngân hàng đối với

khoản nợ gốc chưa trả kể từ ngày 17/5/2024 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

Việc anh T1, chị T2 đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện miễn cho anh T1, chị T2 một phần số tiền lãi phải trả và cho anh T1, chị T2 trả dần số tiền nợ gốc còn nợ nhưng Ngân hàng không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của anh T1, chị T2.

Đối với tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 649, tờ bản đồ số 06, diện tích 100m², được cấp đứng tên chủ sử dụng đất anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 035970, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS 00353 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 23/01/2019, địa chỉ thửa đất: Khu G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Qua đo đạc thực tế diện tích đất là 100m² phù hợp với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích ngôi nhà 02 tầng trên đất là 102m², trong đó, diện tích sàn tầng 1 là 100m², diện tích sàn tầng 2 là 102m² (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Toàn bộ diện tích đất trên đã được phân định ranh giới với các hộ liền kề bằng tường nhà, không có lấn chiếm hay tranh chấp gì. Nguồn gốc diện tích đất mà vợ chồng anh T1, chị T2 thế chấp là do anh T1, chị T2 nhận chuyển nhượng từ người khác. Ngôi nhà trên đất là do vợ chồng anh, chị tạo lập. Toàn bộ tài sản thế chấp đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng, anh T1, chị T2 không coi nới, xây dựng, sửa chữa công trình gì, không tranh chấp với ai. Đối với ngôi nhà 2 tầng có ban công tầng 2 lấn ra vỉa hè do Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc quản lý là 02m². Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho rằng việc lấn chiếm 02m² ở trên không, hiện tại không có ảnh hưởng gì nên Ủy ban nhân dân xã H không có yêu cầu gì. Nếu giả sử có việc phát mại tài sản thế chấp đối với ngôi nhà 2 tầng trên thì Ủy ban nhân dân xã H cũng không có ý kiến gì đối với 02m² ban công trên.

Xét hợp đồng thế chấp số số REF2221300254/HDTTC/VPA-NST/1 n gày 26/8/2022 và Văn bản cam kết ngày 26/8/2022 thấy rằng: Hợp đồng này được đăng ký thế chấp ngày 26/8/2022 tại Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc là có hiệu lực pháp luật và có hiệu lực thi hành theo quy định tại các điều 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điểm a, d khoản 3 Điều 167, khoản 1 Điều 168 và khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013. Toàn bộ tài sản thế chấp đều có trước thời điểm thế chấp. Khi thế chấp anh T1, chị T2 đều tự nguyện. Văn bản cam kết ngày 26/8/2022 của anh T1, chị T2 là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Nếu anh T1, chị T2 không trả được nợ cho Ngân hàng thì tài sản đã thế chấp (đứng tên chủ sử dụng anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2) sẽ được xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định tại các điều khoản của Hợp đồng thế chấp tài sản. Trường hợp xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ cho Ngân hàng thì anh T1, chị T2 vẫn phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc, tiền lãi, tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc, tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ lãi trong hạn cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo các văn bản, hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng: Anh T1, chị T2 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Chi phí này Ngân hàng TMCP Đ đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên anh T1, chị T2 có nghĩa vụ hoàn trả lại.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tính án phí là $72.000.000\text{đồng} + 2\% \times (2.012.873.090\text{đồng} - 2.000.000.000\text{đồng}) = 72.257.461\text{đồng}$ (làm tròn 72.257.000đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 280, Điều 292, Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 4, Điều 90, Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Buộc anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ tổng số tiền tính đến ngày 16/5/2024 là 2.012.873.090đồng, trong đó số tiền nợ gốc 1.600.000.000đồng, nợ tiền lãi trong hạn 103.484.350đồng, nợ tiền lãi quá hạn 309.388.740đồng.

Kể từ ngày 17/5/2024 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay theo hạn mức số REF2221300254/HDTD/VPA-NST ngày 29/8/2022, Khế ước nhận nợ mã REF: REF2221300254/Lần 02 ngày

08/02/2023 là 21%/năm và Văn bản xác nhận thông tin đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn kiêm đơn đăng ký thông tin khách hàng kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán cá nhân và dịch vụ Ngân hàng ngày 20/7/2022 là 51%/năm và anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 còn phải trả khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ lãi trong hạn theo mức lãi suất 10%/năm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số REF2221300254/HDTD/VPA-NST ngày 29/8/2022, Khế ước nhận nợ mã REF: REF2221300254/Lần 02 ngày 08/02/2023.

2. Trong trường hợp anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 không trả được nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay để thu hồi nợ, đó là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 649, tờ bản đồ số 06, diện tích 100m², được cấp đứng tên chủ sử dụng đất anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 035970, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS 00353 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 23/01/2019, địa chỉ thửa đất Khu G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong trường hợp phát mại tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán hết khoản nợ. Nếu số tiền phát mại tài sản còn thừa sau khi đã trả đủ khoản nợ cho Ngân hàng thì trả lại cho anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 phải trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền 4.100.000đồng (bốn triệu một trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ mà Ngân hàng đã tạm ứng để chi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Sơn T1, chị Nguyễn Thị Kim T2 phải nộp 72.257.000đồng (bảy mươi hai triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.006.000đồng (ba mươi hai triệu không trăm linh sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001533 ngày 16/10/2023 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TÂM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Thảo